

**PHÂN LOẠI CHI LAN KIẾM - *CYMBIDIUM* Sw.  
HỌ LAN (ORCHIDACEAE Juss.) Ở VIỆT NAM**

**DƯƠNG ĐỨC HUYỀN**

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

**NGUYỄN THANH TUẤN**

*Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam*

Để góp phần xây dựng bộ Thực vật chí Việt Nam, việc hoàn chỉnh những dẫn liệu phân loại của từng nhóm taxon thuộc các họ thực vật khác nhau là rất cần thiết. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu phân loại chi Lan kiếm (*Cymbidium* Sw.), một chi có hoa đẹp của họ Lan (Orchidaceae Juss.) ở Việt Nam.

**I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp so sánh hình thái, là phương pháp truyền thống, đơn giản nhưng đảm bảo độ tin cậy cao.

**II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**1. Đặc điểm hình thái**

Chi *Cymbidium* gồm những cây có thân thảo, mọc thành bụi nhỏ, thân ngầm ngắn. Lá hình dải, hình mác, dài 10-150 cm, rộng 0,5-6 cm; chót lá nhọn hay chia thành 2 thùy, thường có cuống. Cụm hoa thường mọc bên dưới bọng hay ở nách lá, mang từ vài đến vài chục hoa, khi trưởng thành quay 180 độ. Hoa lớn 3-5 cm đường kính, nhiều màu (trắng, xanh, vàng, nâu, đỏ, cam), bao hoa có 2 vòng, có 3 lá đài và 2 cánh hoa tự do, còn 1 cánh hoa chuyên hóa thành cánh môi, thường có màu sắc rực rỡ hơn, xẻ thành 3 thùy, thùy thứ 3 thường làm chỗ đậu cho côn trùng đến hút mật và thụ phấn. Hoa *Cymbidium* lưỡng tính, nhị và nhụy cùng ở trên một trụ nhị-nhụy (gọi là cột) hình bán trụ hơi cong về phía trước. Nhị ở trên đỉnh cột, mang 2 khối phấn màu vàng, có chuỗi mồi vào gót dính như keo, được đẩy bởi một nắp dễ mở. Hộc đặt phấn là một hộc lõm dính nằm ngay dưới cột, phân cách với núm nhụy bởi mô. Cấu trúc này bắt buộc hoa *Cymbidium* chỉ thụ phấn được nhờ côn trùng trong tự nhiên. Quả nang có 3 gờ dọc, bên trong có chứa hàng trăm ngàn hạt; khi chín mở theo 3 đường gờ và hạt bay vào không khí như bụi phấn màu vàng.

**2. Phân loại chi *Cymbidium* ở Việt Nam**

Có khoảng 50 loài trên thế giới, phân bố ở vùng đất liền nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á, từ Ấn Độ, Nhật Bản, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Bắc Ôxtrâyliya. Việt Nam hiện biết 20 loài. Theo L. Averyanov (1994), chi *Cymbidium* được xếp vào Phân tông Cymbidiinae thuộc tông Cymbidieae nằm trong Phân họ Vandoideae của họ Lan Orchidaceae. Khóa định loại các loài thuộc chi *Cymbidium* hiện biết ở Việt Nam được xây dựng dựa trên các đặc điểm của các đại diện thuộc chi này.

**KHÓA ĐỊNH LOẠI CÁC LOÀI *CYMBIDIUM* Ở VIỆT NAM**

1A. Khối phấn chia 2

2A. Cánh môi tự do, dính vào gốc cột hoặc hiếm khi dính vào chân cột ngắn (Phân chi *Cymbidium*)

- 3A. Lá hình lưỡi đến hình bầu dục, không có cuống rõ rệt
- 4A. Lá dày, dạng da, hình lưỡi hẹp, đỉnh tù hoặc chia 2 thùy lệch (Sect. **Cymbidium**).
- 5A. Lá dài dài 2 cm hoặc ngắn hơn
- 6A. Thùy giữa của cánh môi có những vạch dài màu hồng hay tía, thùy bên dài vượt quá cột. Hoa nở vào mùa mưa..... *Cym. aloifolium*
- 6B. Thùy giữa của cánh môi có những chấm màu tía, thùy bên dài không vượt quá cột. Hoa nở vào mùa khô..... *Cym. bicolor*
- 5B. Lá dài dài khoảng 3 cm.
- 7A. Lá thường rộng hơn 4 cm. Thùy bên cánh môi hình tam giác cụt; gần đỉnh thùy giữa có bớt hình liềm màu hồng sẫm; đường sống trên thẳng.....  
..... *Cym. findlaysonianum*
- 7B. Lá rộng 1,5-2 cm. Thùy bên cánh môi tù; thùy giữa có một số chấm màu tía; đường sống cong hình liềm..... *Cym. atropurpureum*
- 4B. Lá thường mỏng, hình bầu dục-dài, đỉnh cụt, thường xiên
- 8A. Lá dài, mỏng, hình bầu dục rất thuôn, đỉnh cụt đến tù, thường lệch; đường sống có lông tơ, có lông tuyến (Sect. **Himantophyllum**). Chỉ có một loài.....  
..... *Cym. dayanum*
- 8B. Lá không giống như nói ở trên; đường sống hơi nhô lên có núm mịn; khối phần hình tam giác (Sect. **Floribundae**)..... *Cym. suavissimum*
- 3B. Lá hình bầu dục thuôn, có cuống (Sect. **Bigibbarum**). Chỉ có một loài.....  
..... *Cym. devonianum*
- 2B. Cánh môi không tự do, có gốc dính vào gốc và mép bên của cột (Phân chi **Cypeorchis**)
- 9A. Bọng hình thành hằng năm; cụm hoa xuất hiện gần gốc bọng. Khối phần hình chùy hoặc hình tam giác, hiếm khi hình 4 cạnh
- 10A. Lá dài bên đứng hoặc trải rộng ra; có 2 thể chai hình luống, không dàn ra ở đỉnh; cột không có lông rậm ở phần dưới (Sect. **Iriorchis**)
- 11A. Lá dài và cánh hoa màu trắng hoặc hơi hồng; thùy bên cánh môi có đỉnh tròn rộng; cụm hoa mọc đứng; lá bắc dài đến 15 mm; quả thường hình cầu
- 12A. Cụm hoa dài 100-150 cm, có phần mang hoa đứng dài tới 125 cm mang hoa dày sít; cây mọc trên đất..... *Cym. insigne*
- 12B. Cụm hoa dài 30-50 cm, có phần mang hoa hơi đứng dài khoảng 20 cm; cây phụ sinh..... *Cym. sanderae*
- 11B. Lá dài và cánh hoa màu vàng nhạt hoặc xanh lá cây; thùy bên cánh môi có đỉnh hình tam giác; cụm hoa hơi rủ thông; lá bắc dài chưa đến 5 mm; quả thường hình trụ.
- 13A. Thùy giữa cánh môi màu đỏ hoặc màu hạt dẻ, đứng, mép hơi lượn sóng; thùy bên có đỉnh vuông.
- 14A. Thùy bên cánh môi có gân màu nâu đỏ rõ rệt; lá dài và cánh hoa màu vàng - xanh, có những sọc vân màu nâu-đỏ ở trên gân; hoa to chừng 8 cm; lá dài giữa dài 4,5-4,9 cm, rộng 1,4-1,6 cm; thể chai dài, bằng 2/3 chiều dài của môi  
..... *Cym. schroederi*
- 14B. Thùy bên cánh môi không có trang trí; lá dài và cánh hoa màu xanh, hơi có gân hoặc hơi có màu nâu-đỏ; hoa to 8-10 cm; lá dài giữa dài 4,8-5,7 cm, rộng 1,6-1,8 cm; thể chai ngắn, bằng 1/2 chiều dài của môi..... *Cym. lowianum*

- 13B. Thùy giữa cánh môi có chấm hoặc bột màu đỏ hoặc nâu đỏ, hơi cong, mép lượn sóng rõ; thùy bên có đỉnh cụt.
- 15A. Thể chai trên cánh môi có lông dài mọc thành 2-3 dãy kéo dài tới tận thùy giữa; lá đài và cánh hoa có những vết nâu-đỏ đậm. Thùy bên cánh môi có lông ngắn hơn 1 mm. Lá đài giữa dài 4,4-4,7 cm, rộng 1,2-1,8 cm .....  
..... *Cym. irioides*
- 15B. Thể chai trên cánh môi có lông hoặc nhẵn, nếu có lông thì không dài tiếp đến đỉnh của u nhú của thể chai; lá đài và cánh hoa màu xanh lá cây hoặc màu đỏ tươi xen lẫn nâu-đỏ. Thùy bên của cánh môi có đốm tua ở mép với lông dài hơn 1 mm. Lá đài giữa dài 5,6-6 cm, rộng 1,7-1,9 cm.. *Cym. hookerianum*
- 10B. Lá đài bên uốn cong xuống làm hoa có hình tam giác hẹp; các u nhú của thể chai tập hợp lại thành 1 thể hình nêm có 3 thùy; cột có lông dày, màu hồng đậm (Sect. **Annamea**). Chỉ có 1 loài..... *Cym. erythrostylum*
- 9B. Bọng không hình thành hằng năm, mỗi chồi mọc vô hạn trong khoảng từ 2 đến nhiều năm; cụm hoa xuất hiện ở nách lá. Khối phần hình bốn cạnh (Sect. **Eburnea**). .....  
..... *Cym. banaense*
- 1B. Khối phần chia 4
- 16A. Cây tự dưỡng, có 2 đến vài lá hình đường màu xanh
- 17A. Lá hình mác đến hình bầu dục thuôn, có cuống. Bọng hình thoi hẹp với cụm hoa mọc ở bên (Sect. **Geocymbidium**)..... *Cym. lancifolium*
- 17B. Lá hình bầu dục thuôn-hình đường, không rõ cuống. Bọng không rõ rệt, hình trứng, có cụm hoa mọc ở gốc bọng
- 18A. Có 2-4 lá trên mỗi mầm (Sect. **Jenoa**)
- 19A. Lá màu xanh lục sẫm, mặt trên nhẵn. Hoa lớn, lá đài giữa thường dài hơn 30 mm. Cánh hoa đứng và phủ lên cột. Lá thường rộng hơn 2 cm, lá bắc thường ngắn hơn chiều dài cuống hoa cộng với bầu. Cụm hoa thường 9-10 hoa hoặc hơn.....  
..... *Cym. sinense*
- 19B. Lá màu xanh vừa phải, không nhẵn. Hoa nhỏ hơn, lá đài giữa thường ngắn hơn 26(-30) mm. Cánh hoa ít nhiều mỏng và không phủ lên cột. Lá thường hẹp hơn 2 cm, lá bắc thường dài hơn chiều dài cuống hoa cộng với bầu. Cụm hoa thường có 3-8 hoa..... *Cym. ensifolium*
- 18B. Có 5-13 lá trên mỗi mầm (Sect. **Maxillarianthe**). Lá đài và cánh hoa màu xanh lục hoặc vàng nhạt ..... *Cym. cyperifolium*
- 16B. Cây hoại sinh, gần như mọc trên đất, không có lá thật, chỉ có 1 loài.....  
..... *Cym. macrorhizon*

**Cymbidium Sw. 1799 - Lan kiếm**

Sw. 1799, Nov. Acta. Soc. Sci. Upsal. 6: 70; Seidenf. 1983. Opera Bot. 72: 65-93; Puy et Cribb, 1988, Gen. Cymbidium 1: 236. - *Jensoa* Raf. 1838, Fl. Tellur. 4: 38; - *Cypeorchis* Blume, 1848, Rumphia 4: 47; - *Arethusantha* Fin. 1897, Bull. Soc. Bot. Fr. 44: 178; - *Cyperocymbidium* Hawkes, 1964, Orch. Rev. 72: 420.

**Lectotypus:** *Cymbidium aloifolium* L. (*Epidendrum aloifolium* L.)

**1. *Cymbidium aloifolium* (L.) Sw. – Lan kiếm, Đoàn kiếm lô hội.**

Kgl. Vet. Ak. nya Handl. 6: 73, 1799. - Gagnepain 1934: 415 p.p.; Seidenfaden 1983: 77. Fig. 43, Pl. Va; DuPuy & Cribb 1988: 62, Pl. I. Photos 48, 49, Fig. 15 (1); Averyanov et al. 1989: 113. - *Cymbidium pendulum* (Roxb.) Sw., Kgl. Vet. Ak. nya Handl. 6: 73, 1799; - *Cymbidium sikkimense* auct. non Hk. f.: Gagnepain 1934: 412 pp.

**Loc. class:** S. India (“Malabarica”); **Lectotypus:** Ic. “Kanspram Marabara. Lat.” (Rheede, 1703, Hortus Ind. Malabar. 12 tab.8).

**Phân bố:** Hà Nội (núi Bà Vì), Hải Phòng (Cát Bà, Cát Hải), Ninh Bình (Cúc Phương), Gia Lai (Kon Hà Nừng), Đắk Lắk (Easup), Vũng Tàu - Côn Đảo. Còn có ở Tây Bắc Himalaya, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Ấn Độ.

**Mẫu nghiên cứu:** Hà Nội, Balansa 2012 (P); Hải Phòng, LX-VN 3265 (HN, LE); LX-VN 3336 (HN, LE); Ninh Bình, Báo 304 (HN); Gia Lai, LX-VN 1985 (HN, LE); Đắk Lắk, Hiệp 365 (HN, LE); Vũng Tàu-Côn Đảo, Averyanov et al. 843 (HN, LE).

**2. *Cymbidium bicolor* Lindl. – Đoàn kiếm hai màu**

Gen. & Sp. Orch. 1833: 164. - Seidenfaden 1983: 81. Fig. 44, Pl. Vb; Averyanov 1990: 61; DuPuy & Cribb 1988: 67, Photos 52, 53, Fig. 15 (3).

**Loc. class:** Srilanka (“Zeylona”); **Typus:** (Ceylon, sine loc., Macrae 54” (K).

**Phân bố:** Kon Tum, Đắk Lắk (Buôn Ma Thuột), Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Tây Bắc Himalaya, Trung Quốc, Sri Lanka, Thái Lan, Lào, Campuchia, Philippin, Ấn Độ.

**Mẫu nghiên cứu:** Kon Tum, Poilane 32196 (P); Annam sine loc. (Squire 259 (P); Lâm Đồng, Tixier 73 (P); Sigaldi 331 (P).

**3. *Cymbidium finlaysonianum* Lindl. – Đoàn kiếm finlayson**

Gen. & Sp. arch. 1833: 164. - Seidenfaden 1983: 76. Fig. 41, Pl. IVc; Averyanov 1988f: 109; 1990: 62; DuPuy & Cribb 1988: 75, Pl. 4; Phot. 58, Fig. 15 (7).

**Loc. class:** South Vietnam (“Cochinchina, ad sinum Turon”); **Typus:** (“Finlayson, Wallich, 7358”) (K).

**Phân bố:** Hà Nội (Ba Vì), Quảng Trị (Lang Khoai), Đà Nẵng (Tourane), Bình Định, Khánh Hòa (Nha Trang). Còn có ở Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Ấn Độ.

**Mẫu nghiên cứu:** Quảng Trị, Poilane 11211 (P); Khánh Hòa, Poilane 3793 (P); Bình Định, J. B. 3351 (P).

**4. *Cymbidium atropurpureum* (Lindl.) Rolfe – Đoàn kiếm đen đỏ**

Orch. Rev. 11: 190, 1903. - Seidenfaden 1983: 77, Fig. 42, Pl. IVd; Averyanov 1988c: 724; 1988f: 104; 1990: 61; DuPuy & Cribb 1988: 77, Pl. 5, Photo 59, Figs 15 (6), 18.

**Loc. class:** Kalimantan (“Borneo”); **Typus:** (“Rollissons”) (K).

**Phân bố:** Kon Tum (Kong Plong, Măng Cành). Còn có ở Thái Lan, Malaixia, Ấn Độ và Philippin.

**Mẫu nghiên cứu:** Kontum, LX-VN 2267 (C, HN, LE, colourphot. C).

**5. *Cymbidium dayanum* Rehb. f. – Bích ngọc**

Garu. Chron. IH61J: 710. - Gagnepain 1934: 420; 1951: 124; Seidenfaden 1975h: 37; 19H3: H2. Fig. 45. Pl. Vc; Ban & Huyen 1983: 198; Averyanov et al. 1989: 113; - *Cymbidium sutepense* Rolfe ex Downie. Kew Bull. 1925: 382.

**Loc. class:** EN India (“Asam”); **Typus:** (“Herb. Reichenbach f. 4596”) (W).

**Phân bố:** Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Gia Lai (Anh Khê, Kon Hà Nừng, Trạm Lập, Kbang), Lâm Đồng (Đà Lạt, Klong Yang). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Nhật Bản.

**Mẫu nghiên cứu:** Vĩnh Phúc, LX-VN 2354 (HN, LE); Gia Lai, LX-VN 1950; 2001; sine no.; 1989 (HN, LE); Lâm Đồng, Hach 5, 9 (P); CRST 616 (P).

#### 6. *Cymbidium suavissimum* Sander ex Curtis – **Đoản kiếm xinh**

Gard. Chron. 87: 137, 157. Fig. 1928. - DuPuy & Cribb 1988: 107. Pl. 11. Phots 80, 81. Fig. 22 (5).

**Phân bố:** Sine loco. Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

**Mẫu nghiên cứu:** sine loc. (Simond 99P!).

#### 7. *Cymbidium devonianum* Paxt. – **Thanh hoàng, Bích ngọc lai.**

Mag. Bot. 10: 97. Fig., 1843. - Guillaumin 1960a: 116; 1961b: 334; Seidenfaden 1983: 83, Fig. 45A; Averyanov 1988f: 107; 1990: 61; DuPuy & Cribb 1988: 110, Pl. 12.

**Loc. class:** (EN India (“Khoseea hills”)); **Typus:** Ic. “*Cymbidium devonianum*” (Paxt. 1843, l.c.: 97, fig.”).

**Phân bố:** Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** Lâm Đồng, Tixier 27 (P); Hach drawing 12 (P); colourphot. Marcel Lecoufle 12925 (C).

#### 8. *Cymbidium insigne* Rolfe – **Hồng lan, Phần hồng lan**

Gard. Chron. 1904(2): 387. - Gagnepain 1934: 417; 1951: 125; Guillaumin 1954c: 694; Ban & Huyen 1983: 198; Averyanov 1988c: 725; 1988f: 110; 1990: 63; - *Cymbidium sanderei* O’Brien. Gard. Chron, 1905: 115, T. 49; - *Cymbidium eburneum* var. *parishii* auct. non Hk. f.: Gagnepain 1934: 420 p.p.; Ban & Huyen 1983: 198. *Cymbidium parishii* auct. non Rchb. f.: Seidenfaden 1975b: 38 p.p.

**Loc. class:** S. Vietnam; **Typus:** “Bronckart, 43” (K).

**Phân bố:** Lào Cai (Sa Pa), Lâm Đồng (Đà Lạt, Lang Bian). Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** Lào Cai, sine coll. 3408 (LE); Takhtajan 733 (LE); sine loc., Bản 187 (HN, LE); Lâm Đồng, CRST 142 (P); CRST I/MEP (P); A. D. Kerr 3300; cult. Lecoufle 13810, colourphot. (C); Jacquet 631 (P); Micholitz sine no. (K); Chevalier 30789 (P); sine loc. (Bronckart 43 K!. type; Micholitz sine no. K! type of *C. sanderei*).

#### 9. *Cymbidium sanderae* (Rolfe) Cribb & DuPuy – **Đoản kiếm sander**

Gen. Cymbidium 1988: 131, Pl. 18. Phot. 100. Fig. 24 (1).

**Loc. class:** S. Vietnam (“Vietnam (Annam) on the Langbian Plateau”); **Typus:** “cult. Sander, Micholitz” - sec. Cribb. et Puy, 1988, l.c. 131. (K).

**Phân bố:** Lâm Đồng (Lang Bian).

**Mẫu nghiên cứu:** Lâm Đồng, Micholitz sine no. (K) (typus).

Loài đặc hữu của Việt Nam.

**10. *Cymbidium schroederi* Rolfe – Hoàng lan nâu, Hoàng lan schroeder**

Gard. Chron. 1905: 243. - Gagnepain 1934: 417 ; Summerhayes 1942, T.9637; Seidenfaden 1975b: 39 ; DuPuy & Cribb 1988: 126, fig. 24 (3).

**Loc. class:** (S. Vietnam (“Annam”)); **Typus:** “Micholitz” (K).

**Phân bố:** Lào Cai (Sa Pa), Kon Tum (Đác Glây, Tu Inh), Lâm Đồng (Bì Đúp, Di Linh, Braian).

**Mẫu nghiên cứu:** Annam, Micholitz sine no. (K-type); Lâm Đồng, Poilane 24519 (P); Kon Tum, Poilane 32079 (P).

Loài đặc hữu của Việt Nam.

**11. *Cymbidium lowianum* Rchb. f. – Hoàng lan lông mi**

Gard. Chron. 1879: 332.405. Fig. 56. - Gagnepain 1951: 125; Seidenfaden 1975b: 38: 1983: 86. Fig. 47. Pl. VIa; Averyanov 1988f: III: 1990: 63; DuPuy & Cribb 1988: 123. Pl. 16. Phots 92-95. Fig. 24 (5); - *Cymbidium giganteum* var. *lowianum* (Rchb. f.) Rchb. f.. Gard. Chron. 1877: 685.

**Loc. class:** Burma; **Typus:** “Boxall” (?).

**Phân bố:** Lào Cai (Sa Pa), Lâm Đồng (Đà Lạt, Lang Bian). Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** Lâm Đồng, Evrard 2249 (P), Sigaldi 96 (P); sine loco (Delacour sine no. (P); Gaindon sine no. (P).

**12. *Cymbidium iridioides* D. Don – Hoàng lan, Hồng hoàng**

Prodr. Fl. Nepal 1825: 36. - DuPuy & Cribb 1988: 115. Pl. 14. Photo 87. Fig. 23 (2); - *Cymbidium giganteum* Wall. ex Lindl.. Gen. & Sr. Orch. 1833: 163 (non Sw.).

**Loc. class:** Nepalia; **Typus:** “Wallich” (BM).

**Phân bố:** Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Nepal, Butan, Mianma, Trung Quốc.

**Mẫu nghiên cứu:** sine loco (Simond drawing 176b fide Gagnepain); Lâm Đồng, CRST 181/Sig. fide Guillaumin.

**13. *Cymbidium hookerianum* Rchb. f. – Đoàn kiếm hooker**

Gard. Chron. 1866: 7. -DuPuy & Cribb 1988: 119, Pl. 15, Photo 85, Fig. 23 (4).

**Phân bố:** Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Nepal, Butan, Trung Quốc.

**Mẫu nghiên cứu:** Lâm Đồng, cult. Lecoufle 20159-12, colourphot. (C).

**14. *Cymbidium erythrostylum* Rolfe – Bạc lan**

Gard. Chron. 3. s. 38: 427,1905; Bot. Mag. T. 8131,1907.- Gagnepain 1934: 422; Seidenfaden 1975b: 37; Averyanov 1988f: 108; 1990: 61; DuPuy & Cribb 1988: 142, Pl. 21, Phots 30, 108, Fig. 26 (5).

**Loc. class:** S. Vietnam (“Annam”); **Typus:** “cult. R.B.G. Glasnevin, Micholitz” (K).

**Phân bố:** Đà Nẵng (Mt. Bana, Touran), Khánh Hòa (Nha Trang), Lâm Đồng (Lang Bian).

**Mẫu nghiên cứu:** Đà Nẵng, Clemens 4328 (P), Khánh Hòa, Poilane 3465, 3563, 3660, 4407 (P), Lâm Đồng, Micholitz sine no. (K, type); Evrard 1160b (P); drawing; 2167 (P); Grillet 235 (P); Tixier sine no. (P).

**15. *Cymbidium banaense* Gagnep. – Thiên nga, Đoàn kiếm bà nà**

Bull. Mus. Paris 2. S. 22 (5): 626, 1950. -Seidenfaden 1975b: 37; Averyanov 1988f: 105; 1990: 61.

**Loc. class:** S. Vietnam (“Annam: Bana, pres Tourane, 1400 m alt.”); **Typus:** Poilane N.29022 (P.).

**Phân bố:** Đà Nẵng (Bana, Tourane 1400 m); **Mẫu nghiên cứu:** Đà Nẵng, Poilane 29022 (P, type). Loài đặc hữu của Việt Nam.

**16. *Cymbidium lancifolium* Hook. – Lục lan, Hoàng lan kiếm, Thổ nhĩ lan**

Exot. Fl. 1: T. 51, 1823. -A. F. G. Kerr 1933: 238; Gagnepain 1934: 413; Guillaumin 1953c: 509; 1958b: 460; Seidenfaden 1973a: 115; 1975b: 38; 1983: 68, Fig. 37, Pl. VIII d; Ban & Huyen 1983: 198; Averyanov 1988c: 725; 1988f: 110; 1989: 1350; 1990: 721; DuPuy & Cribb 1988: 186, Pl. 28, Phot\$ 138-140, Fig. 30 (4); Averyanov & Huyen 1990: 72. - *Cymbidium kerrii* Rolfe ex Downie, Kew Bull. 1925: 381. - Gagnepain 1934: 413.

**Phân bố:** Lào Cai (Sa Pa), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Ninh Bình (Cúc Phương, Mây Bạc), Kon Tum (Mang Den, Konplong), Lâm Đồng (Suối Vàng). Còn có ở Nepal, Lào, Indônêxia đến Niu Ghinê, Nhật Bản.

**Mẫu nghiên cứu:** Lâm Đồng, Boden Kloss sine no. (BM); Evrard 2085 (P); CRST 1061ST (P); Hach 10, 11 (P); LX-VN 1577 (HN, LE); Ninh Bình, LX-VN 1826 (HN LE); Kon Tum, LX-VN 290 (HN, LE); Vĩnh Phúc, LX.VN 2372 (HN, LE); sine no(LE); Lào Cai, Takhtajan 62 (LE).

**17. *Cymbidium sinense* (Jacks. in Andr.) Willd. – Đoàn kiếm trung quốc**

Sp. Pl. 4: Ill, 1905. - Gagnepain 1951: 125; Seidenfaden 1975b: 39; 1983: 73, Fig. 39, Pl. IVb; Averyanov 1988c: 725; 1988f: 112; 1990: 64; DuPuy & Cribb 1988: 167, Pl. 25, Photos 124, 125, Fig. 27 (4).

**Loc. class:** China (“China”).

**Typus:** Ic. “Epidendrum sinense” (Andr. 1802, l.c. tab.216).

**Phân bố:** Gia Lai (An Khê, Kon Hà N ừng). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** Gia Lai, LX-VN 2016 (HN LE), colourphot. (C); sine loco LX-VN 0/132, 0/136 (LE); sine loco, Simond drawing 99 (P).

**18. *Cymbidium ensifolium* (L.) Sw. – Thanh ngọc, Đoàn kiếm nâu, Mạc lan.**

Nov. Act. Upps. 6: 77, T. 5, 1799. - Reichenbach f. 1&78: 36; Gagnepain 1934: 423; 1951: 124; Averyanov 1988c: 725; 1988f: 107; 1990: 62; DuPuy & Cribb 1988: 156, Pl. 24, Photos 122, 123, Fig. 27,1; - *Epidendrum ensifolium* L., sp. Pl. 2: 954, 1753. - Loureiro 1790: 524; - *Cymbidium poilanei* auct. non Gagnep.: Guillaumin 1958a: 304; 1959b: 525; 1961b: 333.

**Loc. class:** China; **Typus:** (“Canton, Osbeck”) (LINN.)

**Phân bố:** Lào Cai (Sa Pa), Bắc Bộ (Long Tcheou, Tonkin), Kon Tum (Đác Uy), Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Lào, Campuchia.

**Mẫu nghiên cứu:** Lào Cai, Poilane 12646 (P); Tonkin, Simond sine no. (P); Beauvais sine no. (P); Annam, sine loco- Lecoufle sine no. (P); Kon Tum, LX-VN 2221 (HN LE); Lâm Đồng, Sigaldi 212 (P); Hach 5, 9 (P); Hayata 138 (P); A. D. Kerr 3038 (C).

**19. *Cymbidium cyperifolium* Wall. ex Lindl. – Đoàn kiếm lá cói**

Gen. & Sp. arch. 1833: 163. -DuPuy & Cribb 1988: 173, Fig., 27 (5). 11; - *Cymbidium ensifolium* auct. non (L.) Sw.: Seidenfaden "J 1983: 74 pp.

**Phân bố:** Lâm Đồng (Djiring, Brain). Còn có ở Nepal, Butan, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

**Mẫu nghiên cứu:** Lâm Đồng, Poilane 23969 (P).

**Dạng sống và sinh thái:** Địa lan. Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1700-1800 m.

**20. *Cymbidium macrorhizon* Lindl. – Đoản kiếm rễ to**

Gen. & Sp. arch. 1833: 162. - Finet 1898: 412; Gagnepain 1934: 412; Seidenfaden 1973a: 116; 1983: 67, Fig. 35, Pl. VIIIc; DuPuy & Cribb 1988: 191, Photos 141-143, Fig. 30 (7).

**Phân bố:** Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Pakistan, Nepal, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** Kiên Giang, Contest Lacour sine no. (P).

**III. KẾT LUẬN**

Chi *Cymbidium* Sw. thuộc họ Lan (Orchidaceae Juss.) ở Việt Nam có 20 loài. Dựa trên các đặc điểm hình thái của chi chúng tôi đã xây dựng được khóa định loại cho 20 loài của chi này ở Việt Nam. Các thông tin khác về danh pháp, mẫu chuẩn, phân bố, mẫu nghiên cứu cũng được kể đến. Đây là những dẫn liệu tốt cho nghiên cứu phân loại họ Lan cũng như biên soạn thực vật chí họ Lan ở Việt Nam.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH**

1. **Averyanov V. L.**, 1994: Identification guide to Vietnamese Orchids (Orchidaceae Juss.), St. Petersburg (in Russian), 432 pp.
2. **Nguyễn Tiến Bản**, 2003: Danh lục các loài thực vật Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 3: 559-563.
3. **Phạm Hoàng Hộ**, 2000: Cây cỏ Việt Nam, Quyển III. NXB. Trẻ Tp. Hồ Chí Minh.
4. **Seidenfaden G.**, 1992. The Orchids of Indochina, Opera Botanica, 114: 335-344. Copenhagen.
5. **Seidenfaden G. & J. J. Wood**, 1992: The Orchids of Peninsular Malaysia and Singapore. Fredensborg.

**CLASSIFICATION OF THE GENUS *CYMBIDIUM* Sw.  
(ORCHIDACEAE Juss.) IN VIETNAM**

**DUONG DUC HUYEN, NGUYEN THANH TUAN**

**SUMMARY**

*Cymbidium* Sw. is a genus with beautiful flowers of the Orchid family (Orchidaceae Juss.), distributed in tropical and subtropical Asia (such as India, China, Japan, Malaysia, the Philippines) and northern Australia. There are 20 species of this genus in Vietnam.

*Cymbidium* plants have racemes which grow from the base of the most recent pseudobulb. The flowers are about 3-5 cm in diameter, variety of colors include white, green, yellowish, brown, pink, red and orange. Each flower has ovary and short pedicel, comprises 3 sepals, 2 free petals, one lip (a special petal) and a column. The anther contains 2 pollinia, each of which is deeply cleft behind; the pollinia are placed onto a sticky viscidium by caudicles. The stigma is a sticky concavity on the underside of the column. Based on morphological characteristics of the genus *Cymbidium* in Vietnam, we built the key of identification of all species of this genus. Other informations such as botanical nomenclatures, cited literatures, types, distribution, examined specimens are supplied in the article.